

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2025

Đơn vị tính: Nghìn đồng



| STT | Nội dung | Dự toán | Tỷ lệ |
|------------|--|---------|-------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| A | TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | |
| 1 | Học phí (nếu có) | | |
| 2 | Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án) | | |
| 3 | Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | | |
| 3.1 | Chăm nuôi bán trú | | |
| 3.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 14,756 | |
| 3.1.2 | Mức thu: 150.000/HS/ tháng | | |
| 3.1.3 | Tổng số thu trong năm | 309,825 | |
| 3.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 324,581 | |
| 3.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | | |
| 3.1.6 | Số chi trong năm | 323,782 | |
| | Trong đó: Tháng 9 - 40% trả công ty cung cấp suất ăn | 123,930 | |
| | - 50.8 % chi trả giáo viên, nhân viên trông trưa, phục vụ hs ăn bán trú tại trường | 167,348 | |
| | - 1,2% nộp thuế TNDN | 3,718 | |
| | - 8% chi quản lý tại trường | 28,786 | |
| 3.2.7 | Số dư cuối năm | 799 | |
| 3.2 | Tiền mua sắm TTB phục vụ bán trú | | |
| 3.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 7,561 | |
| 3.2.2 | Mức thu: Khối 1: 360.000 đồng/HS/năm Khối 2,3,4,5: 200.00đồng/HS/năm | | |
| 3.2.3 | Tổng số thu trong năm | 56,560 | |
| 3.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 64,121 | |
| 3.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | | |
| 3.2.6 | Số chi trong năm | 64,121 | |
| | Trong đó: | | |
| | 100% chi CSVC bán trú | 64,121 | |
| 3.2.7 | Số dư cuối năm | 0 | |
| 3.3 | Khoản thu hỗ trợ CSVC dạy học 2 buổi ngày | | |
| 3.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 388 | |
| 3.3.2 | Mức thu: 30.000 đồng/tháng | | |
| 3.3.3 | Tổng số thu trong năm | 125,925 | |
| 3.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 126,313 | |
| 3.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | | |
| 3.3.6 | Số chi trong năm | 126,313 | |
| | Trong đó: | | |
| | 100% chi CSVC bán trú | 126,313 | |
| 3.3.7 | Số dư cuối năm | 0 | |

| | | | |
|-------------|--|---------|--|
| 3.4 | Khoản thu quản lý học sinh ngoài giờ chính khóa | | |
| 3.4.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 11,643 | |
| 3.4.2 | Mức thu: 10.000/HS/tiếng | | |
| 3.4.3 | Tổng số thu trong năm | 740,510 | |
| 3.4.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 752,153 | |
| 3.4.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | | |
| 3.4.6 | Số chi trong năm | 752,153 | |
| | Trong đó: - 70% Chi cho giáo viên dạy | 526,507 | |
| | - 15% chi quản lý tại trường | 112,823 | |
| | - 8% chi trực tiếp người phục vụ quản lý HS ngoài giờ (nhân viên | 60,172 | |
| | - 2% nộp thuế TNDN | 15,043 | |
| | - 5% chi khen thưởng, phúc lợi | 37,608 | |
| 3.4.7 | Số dư cuối năm | 0 | |
| 4 | Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, tiếng anh tự chọn, Stem...(Nếu | | |
| 4.1 | Kỹ năng sống | | |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 4,198 | |
| 4.1.2 | Mức thu: 12.000/HS/ tiết | | |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm | 134,730 | |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 138,928 | |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | | |
| 4.1.6 | Số chi trong năm | 132,760 | |
| | Trong đó: - 80% nộp trả Công ty CP Quốc tế GAIA | 106,208 | |
| | - 10% chi quản lý | 13,470 | |
| | - 9,6% chi hỗ trợ CSVC, chi khác | 12,542 | |
| | - 0.4 % nộp thuế | 540 | |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm | 6,168 | |
| 4.2. | Tiếng Anh tự chọn | | |
| 4.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang | 11,166 | |
| 4.3.2 | Mức thu: 15.000/HS/tiết (Thu khối 1,2) | | |
| 4.3.3 | Tổng số thu trong năm | 198,312 | |
| 4.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 209,478 | |
| 4.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | | |
| 4.3.6 | Số chi trong năm | 202,106 | |
| | Trong đó: - 80% trả trung tâm | 158,650 | |
| | - 4.6% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học | 9,122 | |
| | - 10% chi quản lý tại trường | 19,831 | |
| | - 0.4% nộp thuế TNDN | 793 | |
| | - 5% chi phúc lợi | 6,338 | |
| 4.3.7 | Số dư cuối năm | 7,372 | |
| 4.3 | Hoạt động giáo dục Stem TEKY | | |
| | Số dư năm trước chuyển sang | 10,862 | |
| | Mức thu: 25.000/tiết | | |
| | Tổng số thu trong năm | 394,997 | |
| | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | 405,859 | |
| | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾ | | |
| | Số chi trong năm | 398,710 | |
| | Trong đó: - 85% trả trung tâm | 335,747 | |
| | - 7.7% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học | 26,979 | |
| | - 7% chi quản lý tại trường | 27,650 | |
| | - 0.3% nộp thuế TNDN | 1,185 | |
| | Số dư cuối năm | 7,149 | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | |

| | | | |
|-----|--|------------------|--|
| 1 | Chi sự nghiệp | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | |
| B | DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 6,701,656 | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 6,442,032 | |
| | Chi Nghiệp vụ chuyên môn | 29,025 | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | 22,274 | |
| | Chi khác, dịch vụ công | 208,325 | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2,182,472 | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 1,327,267 | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | 484,257 | |
| | Chi mua sắm sửa chữa | 242,982 | |
| | Chi khác | 127,966 | |
| II | Nguồn viện trợ | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | |
| 1.1 | Dự án A | | |
| 1.2 | Dự án B | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | |
| 1.1 | Dự án A | | |
| 1.2 | Dự án B | | |
| C | MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG | | |
| 1 | Mức thu nhập của CBQL | | |
| | Mức cao nhất (đ/người/năm) | 26,493 | |
| | Mức bình quân (đ/người/năm) | 24,274 | |
| | Mức thấp nhất (đ/người/năm) | 22,054 | |
| 2 | Mức thu nhập của giáo viên | | |
| | Mức cao nhất (đ/người/năm) | 21,038 | |
| | Mức bình quân (đ/người/năm) | 18,160 | |
| | Mức thấp nhất (đ/người/năm) | 8,120 | |
| D | MỨC CHI CHO HỌC SINH | | |
| 1 | Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học) | | |
| 2 | Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học) | 218,982 | |



Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Người lập

Giang Thị Hương



Thủ trưởng đơn vị

Tô Hương Giang